VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

NĂM CĂN

SHEET 5926 I
SERIES L7014

GULF OF THAILAND

PHÚ MỸ

TÂN HƯNG TÂY

NĂM CĂN

Dinh điền Phú Mỹ
Dinh điền Bình Hưng
Xóm Cái Đôi Vàm
Xóm Cái Đôi Ngọn
Xóm Thị Tường
Xóm Giáp Nước
Xóm Cái Bát
Xóm Rạch Thung
Ngã Ba Đình
Hạt kiểm lâm
Năm Căn
Bình Hưng
Tân Hưng Tàu
Lock
Công ngăn
Ford
Fish weir
Rào đánh cá
Sand
Mũi Bà Quan

QUẢN SÔNG ÔNG ĐỐC
QUẢN CÁI NƯỚC
QUẢN NĂM CĂN
SÔNG BẢY HẠP
CỬA SÔNG BẢY HẠP
SÔNG CỬA LỚN
KÊNH ĐÔNG CÙNG Navigable canal
Kênh lưu thông được
RẠCH ĐÔNG CÙNG
RẠCH CÁI ĐÔI
KÊNH CÁI ĐÔI NGỌN
RẠCH ÔNG HOÀI
SÔNG ĐÔNG GÙNG
Rạch Vọp
Rạch Cái Nước
Rạch Cái Đôi
Rạch Thứ Mai
Rạch Cái Nhum
Rạch Kinh Năm
Rạch Ngọn Cây
Rạch Đất Sét
Rạch Cái Đôi Nhỏ
Rạch Cái Đôi Vàm
Rạch Cây Hòa
Rạch Tắt Chèo
Rạch Bà Quen
Rạch Năm Căn
Rạch Ông Khảm
Rạch Bù Mức
Rạch Ông Đốc
Rạch Cái Lưu
Rạch Cái Rô
Rạch Tắt Cây Cò
Rạch Day Muối
Rạch Ông Đô
Kênh Tạo Thông Được
Ngọn Đông Công
Ngọn Đông Cùng
Ngọn Cái Dừa
Ngọn Cái Bát
Ngọn Năm Căn
Ngọn Chàm
CÁI NƯỚC 22 KM.
XÓM MỚI 0.5 KM.

Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đầy bồn nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

104°45′ E. 473000m. E. 8°45′ N. 968000m. N.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS DẤU-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường
Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ
Falls
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gốc; Bụi rậm
Pine; Bamboo — Thông; Tre

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ..... NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY ..... NIMA 7-97

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Cửa ..... river mouth
Dinh-điền ..... land development center
Hạt kiểm-lâm ..... forest district
Kinh ..... canal
Lung ..... stream
Mui ..... cape
Ngọn ..... stream
Rạch ..... stream
Sông ..... stream
Vịnh ..... gulf
Xóm ..... settlement

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°01′ (00 MILS;MIL)

GN ★ BV
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh ..... Province ..... State
Quận ..... District ..... County
Xã or Làng ..... Village ..... Township
Ấp ..... Hamlet ..... Town

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh An Xuyên
1. Quận Sông Ông Đốc
2. Quận Cái Nước
3. Quận Năm Căn

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5927 II | 6027 III
5926 I | 6026 IV
5926 II | 6026 III

Sheet 5926 I falls within 1501G, NC 48-15 1:250,000.

ED. NO. 001

NSN 7643014022914
NIMA REF. NO. L701459261

GRID ZONE DESIGNATION
MÃNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
VQ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 968000 NSE

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: × 3

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	VQ	89	3
		82	2

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: VQ893822

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, ex:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mảnh danh khu kẻ ô: 48PVQ893822

NĂM CĂN, VIETNAM